

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN



BÙI ĐỖ VÂN

NGHIÊN CỨU TÁC ĐỘNG  
CỦA BẤT ĐỊNH CHÍNH SÁCH  
ĐẾN TRÁNH THUẾ DOANH NGHIỆP

Ngành đào tạo: TÀI CHÍNH - NGÂN HÀNG  
Mã số: 9340201

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ

HÀ NỘI - 2026

CÔNG TRÌNH ĐƯỢC HOÀN THÀNH TẠI  
ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN

Người hướng dẫn khoa học: PGS.TS. PHAN HỮU NGHỊ

Phản biện 1:

Phản biện 2:

Phản biện 3:

Luận án được bảo vệ trước Hội đồng chấm luận án  
cấp Đại học Kinh tế Quốc dân

Vào hồi:      ngày      tháng      năm 2026

Có thể tìm hiểu luận án tại:

- Thư viện Quốc gia
- Thư viện Đại học Kinh tế Quốc dân

## MỞ ĐẦU

### 1. Tính cấp thiết của đề tài

Trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng và yêu cầu hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, hệ thống thuế tiếp tục được xác định là công cụ quan trọng trong quản lý và điều tiết vĩ mô nền kinh tế. Trong đó, thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) không chỉ là một trong những nguồn thu chủ yếu của ngân sách nhà nước (NSNN) mà còn là công cụ chính sách nhằm thúc đẩy đầu tư, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia và hỗ trợ phát triển khu vực doanh nghiệp. Theo định hướng cải cách tài chính công và hiện đại hóa quản lý thuế đến năm 2030, Đảng và Nhà nước đang đẩy mạnh hoàn thiện hệ thống pháp luật thuế theo hướng minh bạch, hiệu quả và phù hợp với chuẩn mực quốc tế. Giai đoạn 2024-2026 chứng kiến nhiều thay đổi quan trọng trong cơ chế quản lý tài chính - thuế thông qua việc ban hành các văn bản pháp luật mới như Nghị định số 56/2026/NĐ-CP, Nghị định số 68/2026/NĐ-CP cùng các quy định liên quan đến chuyển đổi số trong quản lý thuế, quản trị rủi ro thuế và nâng cao tính tuân thủ của doanh nghiệp. Những thay đổi này tạo ra môi trường chính sách có tính biến động cao hơn, đồng thời làm gia tăng mức độ bất định trong hoạt động hoạch định tài chính và chiến lược thuế của doanh nghiệp.

Trong khoa học tài chính, tránh thuế doanh nghiệp (tax avoidance) được hiểu là việc doanh nghiệp thực hiện các hoạt động lập kế hoạch thuế hợp pháp nhằm giảm thiểu nghĩa vụ thuế phải nộp thông qua việc tận dụng sự khác biệt giữa quy định kế toán và thuế, các ưu đãi đầu tư hoặc khoảng trống pháp lý trong hệ thống chính sách thuế. Không giống với hành vi trốn thuế mang tính vi phạm pháp luật, tránh thuế tồn tại trong khuôn khổ pháp lý nhưng có thể làm suy giảm hiệu quả quản lý thuế, gây thất thu NSNN và ảnh hưởng đến tính công bằng của hệ thống thuế. Vì vậy, hành vi tránh thuế đã trở thành chủ đề nhận được sự quan tâm đáng kể từ giới học thuật và các nhà hoạch định chính sách trên thế giới.

Nhiều nghiên cứu quốc tế đã tập trung phân tích nguyên nhân, động cơ và hệ quả của hành vi tránh thuế doanh nghiệp. Các nghiên cứu của Hanlon và Heitzman (2010) hay Dyreng và cộng sự (2019) đã chỉ ra rằng hành vi tránh thuế chịu ảnh hưởng đồng thời của các yếu tố vi mô và vĩ mô, bao gồm đặc điểm quản trị doanh nghiệp, môi trường thể chế và mức độ ổn định chính sách kinh tế. Trong những năm gần đây, bất định chính sách (policy uncertainty) nổi lên như một biến số vĩ mô quan trọng có khả năng tác động mạnh đến hành vi tài chính và hành vi thuế của doanh nghiệp. Theo Baker, Bloom và Davis (2016), bất định chính sách phản ánh mức độ thiếu chắc chắn liên quan đến định hướng và sự thay đổi của các chính sách kinh tế trong tương lai. Trong điều kiện bất định gia tăng, doanh nghiệp có thể thay đổi chiến lược đầu tư, cấu

trúc vốn, chính sách nắm giữ tiền mặt cũng như hành vi thuế nhằm thích ứng với rủi ro của môi trường kinh doanh.

Tuy nhiên, các nghiên cứu về tác động bất định chính sách đến tránh thuế doanh nghiệp hiện vẫn chưa đạt được sự thống nhất. Một số nghiên cứu cho rằng bất định chính sách làm gia tăng xu hướng tránh thuế do doanh nghiệp có động cơ tích lũy nguồn lực tài chính và giảm áp lực chi phí trong bối cảnh rủi ro tăng cao. Ngược lại, một số nghiên cứu khác lại cho rằng bất định chính sách khiến doanh nghiệp thận trọng hơn do lo ngại rủi ro pháp lý, chi phí đại diện và khả năng bị tăng cường giám sát thuế. Hơn nữa, phần lớn các nghiên cứu hiện nay được thực hiện tại các quốc gia phát triển với hệ thống pháp luật và thị trường tài chính tương đối hoàn thiện; trong khi bằng chứng thực nghiệm tại các nền kinh tế mới nổi và đang chuyển đổi như Việt Nam còn khá hạn chế.

Tại Việt Nam, các nghiên cứu liên quan đến tránh thuế doanh nghiệp chủ yếu tập trung vào các yếu tố nội tại như quản trị công ty, cấu trúc sở hữu, khả năng sinh lời hoặc chất lượng thông tin kế toán. Trong khi đó, tác động của các yếu tố vĩ mô, đặc biệt là bất định chính sách, đến hành vi tránh thuế vẫn chưa được nghiên cứu đầy đủ và có hệ thống. Đặc biệt, trong bối cảnh Việt Nam đang đẩy mạnh cải cách thể chế, chuyển đổi số quản lý thuế và liên tục điều chỉnh chính sách tài khóa nhằm thích ứng với biến động kinh tế toàn cầu sau đại dịch Covid-19, mức độ bất định chính sách ngày càng gia tăng và có thể ảnh hưởng đáng kể đến hành vi tuân thủ thuế của doanh nghiệp. Tuy nhiên, đến nay vẫn chưa có nhiều nghiên cứu thực nghiệm kiểm định trực tiếp tác động của bất định chính sách đến tránh thuế doanh nghiệp tại Việt Nam, cũng như chưa làm rõ cơ chế tác động của yếu tố này trong điều kiện nền kinh tế chuyển đổi và hội nhập quốc tế sâu rộng.

Xuất phát từ những vấn đề lý luận và thực tiễn nêu trên, việc nghiên cứu tác động của bất định chính sách đến tránh thuế doanh nghiệp tại Việt Nam có ý nghĩa cấp thiết cả về phương diện học thuật và thực tiễn quản lý. Kết quả nghiên cứu không chỉ góp phần bổ sung bằng chứng thực nghiệm về hành vi thuế doanh nghiệp trong bối cảnh bất định chính sách tại nền kinh tế mới nổi, mà còn cung cấp cơ sở khoa học cho việc hoàn thiện chính sách thuế, nâng cao hiệu quả quản lý thu NSNN và xây dựng môi trường kinh doanh minh bạch, ổn định. Vì vậy, tác giả lựa chọn đề tài “*Nghiên cứu tác động của bất định chính sách đến tránh thuế doanh nghiệp*” làm đề tài luận án nghiên cứu.

### 2. Mục tiêu nghiên cứu

#### 2.1. Mục tiêu tổng quát

Phân tích và đánh giá tác động của bất định chính sách đến hành vi tránh thuế của doanh nghiệp Việt Nam, từ đó đề xuất các hàm ý chính sách nhằm hạn chế hành vi tránh thuế và nâng cao hiệu quả quản lý thuế trong bối cảnh bất định chính sách gia tăng.

## 2.2. Mục tiêu cụ thể

Xác định, đo lường mức độ bất định chính sách trong bối cảnh kinh tế Việt Nam.

Phân tích tác động của bất định chính sách đến hành vi tránh thuế của doanh nghiệp.

Đánh giá mức độ và xu hướng tránh thuế của các doanh nghiệp niêm yết tại Việt Nam trong giai đoạn nghiên cứu.

Đề xuất các hàm ý chính sách nhằm kiểm soát và hạn chế hành vi tránh thuế trong bối cảnh biến động chính sách.

## 3. Câu hỏi nghiên cứu

Bất định chính sách có ảnh hưởng đến mức độ tránh thuế của doanh nghiệp tại Việt Nam hay không, và sự tác động này được truyền dẫn thông qua cơ chế nào?

Bất định chính sách tại Việt Nam trong giai đoạn 2005-2024 được đo lường như thế nào và biến động ra sao?

Thực trạng tránh thuế của các doanh nghiệp niêm yết tại Việt Nam trong giai đoạn nghiên cứu diễn ra như thế nào?

Tác động của bất định chính sách đến hành vi tránh thuế của doanh nghiệp có khác biệt theo đặc điểm doanh nghiệp hay điều kiện kinh tế vĩ mô hay không?

Từ kết quả nghiên cứu, cần đề xuất những hàm ý chính sách nào nhằm hạn chế hành vi tránh thuế và nâng cao hiệu quả quản lý thuế trong bối cảnh bất định chính sách gia tăng?

## 4. Phạm vi nghiên cứu

Về không gian nghiên cứu: Các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam (HOSE và HSX).

Về thời gian nghiên cứu: Dữ liệu trong giai đoạn 20 năm (2005 - 2024) để đảm bảo bao quát các giai đoạn biến động chính sách và khủng hoảng kinh tế.

Về nội dung nghiên cứu: Tập trung vào tác động của bất định chính sách (policy uncertainty) đến hành vi tránh thuế, không đi sâu phân tích hành vi trốn thuế hoặc gian lận thuế.

## 5. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu trực tiếp: Tác động của bất định chính sách đến tránh thuế doanh nghiệp.

Mẫu nghiên cứu: Các doanh nghiệp niêm yết nhiều ngành khác nhau trên HOSE và HNX.

## 6. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn

Về mặt lý luận, luận án vận dụng đồng thời lý thuyết lý thuyết động cơ phòng ngừa (Keynes, 1936), lý thuyết quyền chọn thực (Dixit & Pindyck, 1994) và lý thuyết đại diện (Jensen & Meckling, 1976) để xây dựng khung phân tích đa cơ chế, giải thích

được tính hai chiều trong tác động của bất định chính sách đến hành vi tránh thuế - điều mà các nghiên cứu dựa vào một lý thuyết đơn lẻ không thực hiện được. Luận án hệ thống hóa bốn cơ chế truyền dẫn và các điều kiện truyền tải tương ứng. Luận án áp dụng sai số chuẩn Driscoll-Kraay xử lý đồng thời ba khuyết tật dữ liệu bảng, nâng cao độ tin cậy của suy luận thống kê.

Về thực tiễn, luận án đưa ra thực chứng về bất định chính sách kinh tế có tác động âm và có ý nghĩa thống kê lên hành vi tránh thuế dài hạn của doanh nghiệp niêm yết tại Việt Nam - đo bằng Scale BTĐ - trong khi không tìm thấy tác động có ý nghĩa lên nghĩa vụ thuế tiền mặt ngắn hạn (Cash ETR). Phát hiện này cung cấp bằng chứng định lượng trực tiếp về mối quan hệ này trong bối cảnh Việt Nam. Sự phân hóa kết quả giữa hai thước đo xác nhận rằng bất định chính sách tác động có chọn lọc - chủ yếu lên các chiến lược kế toán - thuế mang tính cấu trúc dài hạn thông qua cơ chế quản trị và giám sát thị trường, không lan truyền đồng đều sang nghĩa vụ thuế tiền mặt ngắn hạn vốn chịu ảnh hưởng lớn từ các yếu tố kỹ thuật. Các biện pháp kiểm soát cho thấy tác động của bất định chính sách không đồng nhất giữa các nhóm doanh nghiệp - doanh nghiệp có khả năng sinh lời cao, tỷ trọng tài sản hữu hình lớn và hội nhập quốc tế sâu chịu tác động kiềm chế tránh thuế mạnh hơn do mức độ giám sát cao hơn.

Luận án đề xuất một số hàm ý chính sách: cần nâng cao tính ổn định, minh bạch và khả năng dự báo của chính sách kinh tế; cần chuyển sang quản lý thuế dựa trên rủi ro, tập trung vào doanh nghiệp có đòn bẩy cao, cấu trúc tài sản phức tạp và hoạt động xuyên biên giới. Đồng thời, doanh nghiệp cần tích hợp quản trị thuế vào quản trị rủi ro tổng thể và ưu tiên minh bạch tài chính để bảo đảm phát triển bền vững.

## 7. Kết cấu của luận án

Ngoài phần mở đầu, kết luận và tài liệu tham khảo, luận án được chia thành 4 chương:

Chương 1: Tổng quan nghiên cứu

Chương 2: Những lý luận về bất định chính sách và tránh thuế doanh nghiệp

Chương 3: Phương pháp nghiên cứu

Chương 4: Thực trạng tác động của bất định chính sách đến tránh thuế doanh nghiệp tại Việt Nam

Chương 5: Kiến nghị.

## CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU

### 1.1. Tổng quan nghiên cứu về bất định chính sách

#### 1.1.1. Cách tiếp cận trong nghiên cứu đo lường bất định chính sách kinh tế

Hướng nghiên cứu dựa trên phân tích báo chí tiêu biểu bởi Baker, Bloom và Davis (2016), xây dựng chỉ số EPU dựa trên tần suất xuất hiện các từ khóa liên quan đến kinh tế, chính sách và sự không chắc chắn trong các phương tiện truyền thông chính thống.

Một số nghiên cứu tiếp cận bất định chính sách thông qua mô hình kinh tế lượng vĩ mô, trong đó mức độ bất định được nội suy từ các cú sốc không dự đoán được của các biến kinh tế vĩ mô. Tiêu biểu là Carriero et al. (2018), sử dụng mô hình VAR hoặc SVAR với phương sai thay đổi theo thời gian để ước lượng bất định. Các nghiên cứu gần đây mở rộng phạm vi phân tích bằng cách xây dựng chỉ số bất định mang tính toàn cầu, tiêu biểu là World Uncertainty Index (WUI) của Ahir et al.(2022).

**1.1.2. Cơ chế truyền dẫn của bất định chính sách**

Nhóm 1 - Kênh quyết định đầu tư và hành vi doanh nghiệp.

Nhóm 2 - Kênh điều kiện tài chính và chi phí vốn

Nhóm 3 - Kênh hệ thống ngân hàng và dòng vốn quốc tế

**1.1.3. Tác động vĩ mô của bất định chính sách kinh tế**

Bất định chính sách kinh tế (BĐCS) có tác động tiêu cực rõ rệt đến các biến vĩ mô thông qua cơ chế “wait-and-see”, làm giảm đầu tư, sản xuất, việc làm và tăng trưởng. Nghiên cứu quốc tế cho thấy cú sốc EPU hay WUI làm GDP và đầu tư suy giảm mạnh, đặc biệt tại các nền kinh tế mới nổi do thể chế yếu và phụ thuộc vốn ngoại. Tại Việt Nam, BĐCS toàn cầu - nhất là từ Mỹ - làm giảm GDP, sản xuất công nghiệp, FDI và làm tăng chi phí vốn doanh nghiệp. Các kết quả cũng nhấn mạnh vai trò then chốt của chất lượng thể chế trong việc giảm thiểu tác động bất lợi của BĐCS.

**1.2. Tổng quan nghiên cứu về tránh thuế doanh nghiệp**

**1.2.1. Tổng quan lý thuyết về tránh thuế**

Lý thuyết đại diện xem tránh thuế vừa có thể gia tăng giá trị cho cổ đông, vừa làm phát sinh chi phí đại diện do nguy cơ lạm dụng của nhà quản lý. Lý thuyết hợp pháp và tín hiệu nhấn mạnh vai trò của uy tín, trách nhiệm xã hội và minh bạch thông tin trong việc hạn chế tránh thuế. Lý thuyết chi phí chính trị và quyền lợi cổ đông cho thấy động cơ tránh thuế phụ thuộc vào quy mô, rủi ro và lợi ích kỳ vọng. Cuối cùng, lý thuyết thể chế khẳng định chất lượng thể chế và bối cảnh vĩ mô quyết định mức độ và hình thức tránh thuế của doanh nghiệp.

**1.2.2. Các yếu tố tác động đến tránh thuế**

Các yếu tố tác động đến tránh thuế bao gồm đặc điểm doanh nghiệp, cơ cấu sở hữu và quản trị công ty, ESG và trách nhiệm xã hội, chuyển đổi số và công nghệ, yếu tố vĩ mô và bất định, vai trò giám sát bên ngoài.

**1.2.3. Hệ quả của tránh thuế**

So với bối cảnh quốc tế, nghiên cứu tại Việt Nam còn hạn chế về dữ liệu và công cụ đo lường. Điểm chung của nghiên cứu tại Việt Nam là nhấn mạnh đến vai trò của đặc điểm doanh nghiệp và cơ cấu sở hữu, trong khi các yếu tố vĩ mô như BĐCS, GPR hay chuyển đổi số còn chưa được nghiên cứu sâu.

**1.3. Tổng quan nghiên cứu về tác động của bất định chính sách đến tránh thuế doanh nghiệp**

**1.3.1. Tổng quan lý thuyết về tác động của bất định chính sách đến tránh thuế doanh nghiệp**

Tác động của bất định chính sách đến tránh thuế doanh nghiệp được lý giải chủ yếu thông qua khung chi phí - lợi ích, với hai cơ chế đối nghịch. Theo động cơ phòng ngừa, bất định chính sách làm gia tăng giá trị của tiền mặt và chi phí vốn bên ngoài, khiến doanh nghiệp có xu hướng tăng tránh thuế để tích lũy nguồn vốn nội bộ, đặc biệt tại các nền kinh tế mới nổi và doanh nghiệp bị hạn chế tài chính. Ngược lại, theo lý thuyết chi phí đại diện, bất định làm gia tăng rủi ro pháp lý, chi phí giám sát và lo ngại lạm dụng dòng tiền, khiến doanh nghiệp - nhất là ở các nước có thể chế và quản trị tốt - giảm tránh thuế.

**1.3.2. Tổng quan thực nghiệm về tác động của bất định chính sách đến tránh thuế doanh nghiệp**

Tổng quan thực nghiệm cho thấy tác động của bất định chính sách đến tránh thuế doanh nghiệp không thống nhất và phụ thuộc mạnh vào bối cảnh. Nhiều nghiên cứu (Nguyen & Nguyen, 2017; Amin et al., 2023) ủng hộ động cơ phòng ngừa, cho rằng bất định làm tăng chi phí vốn, khiến doanh nghiệp gia tăng tránh thuế để tích lũy nguồn vốn nội bộ, đặc biệt ở doanh nghiệp bị ràng buộc tài chính và các nền kinh tế mới nổi. Ngược lại, các nghiên cứu khác (Brown et al., 2014; Athira & Ramesh, 2024; Shen et al., 2021) nhấn mạnh chi phí đại diện, rủi ro pháp lý và uy tín, khiến tránh thuế giảm khi bất định tăng, nhất là ở các nước có thể chế và giám sát tốt. Kết quả nhìn chung phụ thuộc vào loại bất định, đặc điểm doanh nghiệp và chất lượng thể chế quốc gia.

**1.4. Khoảng trống nghiên cứu**

Tác động của bất định chính sách kinh tế đến tránh thuế doanh nghiệp vẫn chưa được khai thác đầy đủ, đặc biệt trong bối cảnh các nền kinh tế mới nổi như Việt Nam. Về nội dung, phần lớn nghiên cứu tập trung vào tác động vĩ mô của bất định chính sách, trong khi bằng chứng về ảnh hưởng đến tránh thuế còn hạn chế và thiếu nhất quán, chưa phản ánh đặc thù thể chế và mức độ hội nhập của Việt Nam. Về đo lường, các nghiên cứu thường sử dụng đơn lẻ ETR, chưa kết hợp các thước đo đa chiều như Cash ETR và BTD để phân biệt tránh thuế ngắn hạn và dài hạn. Về mô hình và phương pháp, các nghiên cứu chủ yếu dùng hồi quy tĩnh, chưa xử lý đầy đủ nội sinh, phụ thuộc chéo và động học, cũng như chưa khai thác chỉ số bất định nội địa dựa trên NLP. Những khoảng trống này đặt ra nhu cầu áp dụng khung phân tích và kỹ thuật ước lượng hiện đại hơn để nâng cao độ tin cậy và giá trị suy luận chính sách.

## CHƯƠNG 2: NHỮNG LÝ LUẬN VỀ BẤT ĐỊNH CHÍNH SÁCH VÀ TRÁNH THUẾ DOANH NGHIỆP

### 2.1. Những lý luận về bất định chính sách

#### 2.1.1. Khái niệm bất định chính sách

Theo quan điểm của tác giả, *BĐCS nên được hiểu là trạng thái không chắc chắn mà các chủ thể kinh tế cảm nhận đối với toàn bộ quá trình hình thành, nội dung và hệ quả của chính sách kinh tế, trong đó bao hàm cả yếu tố khách quan (biến động và thiếu minh bạch của chính sách) và yếu tố chủ quan (kỳ vọng và cách diễn giải thông tin của các chủ thể).*

#### 2.1.2. Đặc điểm của bất định chính sách

BĐCS có tính hệ thống và lan tỏa rộng trong toàn bộ nền kinh tế, có tính chất chu kỳ và phụ thuộc thời điểm, BĐCS mang tính chất tâm lý và hành vi, có tính bất đối xứng trong tác động, rất khó đo lường trực tiếp và đòi hỏi các chỉ số gián tiếp (proxy variables).

#### 2.1.3. Vai trò của bất định chính sách trong hệ thống kinh tế

BĐCS là một tín hiệu quan trọng phản ánh mức độ minh bạch và ổn định của môi trường thể chế và chính sách. BĐCS điều chỉnh hành vi kinh tế thông qua việc định hình kỳ vọng của các tác nhân. BĐCS làm suy yếu hiệu quả của các công cụ điều tiết kinh tế vĩ mô. BĐCS làm lộ rõ tính dễ tổn thương của hệ thống kinh tế trước những cú sốc chính sách bất ngờ. BĐCS thúc đẩy yêu cầu cải cách thể chế và nâng cao minh bạch chính sách.

#### 2.1.4. Tác động của bất định chính sách

Tác động đến đầu tư và sản xuất, tài chính doanh nghiệp, thị trường tài chính, tiêu dùng và việc làm, hiệu quả truyền dẫn chính sách vĩ mô, và tác động gián tiếp đến phát triển bền vững và trách nhiệm xã hội

#### 2.1.5. Phân loại bất định chính sách

Xét theo lĩnh vực chính sách, BĐCS được chia thành các nhóm chính: Bất định về chính sách tài khóa; Bất định về chính sách tiền tệ; Bất định về chính sách thương mại; Bất định về chính sách pháp lý và điều tiết; Bất định về chính sách tổng hợp.

Xét theo cấp độ tác động, BĐCS được chia thành bất định vĩ mô và vi mô.

Xét theo phạm vi địa lý, BĐCS có thể được chia thành bất định chính sách trong nước và bất định chính sách quốc tế.

Xét theo thời gian tác động, BĐCS có thể chia thành ngắn hạn và dài hạn.

#### 2.1.6. Đo lường bất định chính sách

Đo lường bằng phân tích báo chí - Chỉ số EPU (Baker, Bloom & Davis, 2016)

Đo lường bằng mô hình vĩ mô - Vector tự hồi quy (VAR) với biến động ngẫu nhiên

Đo lường bằng sự phân tán kỳ vọng chuyên gia

Chỉ số bất định toàn cầu - World Uncertainty Index (WUI)

### 2.2. Những lý luận về tránh thuế doanh nghiệp

#### 2.2.1. Khái niệm tránh thuế doanh nghiệp

Theo quan điểm của tác giả, tránh thuế có thể được hiểu một cách cụ thể hơn như sau: *Tránh thuế là việc doanh nghiệp khai thác và tận dụng các quy định, kẽ hở hoặc ưu đãi trong chính sách thuế để thực hiện các hành vi mang lại lợi ích cho doanh nghiệp, bao gồm lợi ích về số thuế phải nộp, lợi ích về thời hạn nộp thuế, cũng như các lợi ích ưu đãi khác liên quan đến chính sách thuế.*

#### 2.2.2. Đặc điểm tránh thuế doanh nghiệp

Hợp pháp nhưng có tính "phi đạo đức"

Gắn liền với các doanh nghiệp quy mô lớn hoặc đa quốc gia

Dựa vào sự phức tạp và lỗ hổng của hệ thống pháp luật thuế

Khó phát hiện và đo lường

Mang tính chiến lược và dài hạn

Gây ra hệ quả lan tỏa đến hành vi tuân thủ của xã hội

#### 2.2.3. Động cơ tránh thuế doanh nghiệp

Tối đa hóa lợi nhuận sau thuế.

Tránh đánh thuế trùng trong bối cảnh toàn cầu hóa.

Chiến lược thâm tóm và kiểm soát thị trường.

Tận dụng sự khác biệt chính sách và kẽ hở pháp luật giữa các quốc gia.

#### 2.2.4. Các hình thức tránh thuế doanh nghiệp

Chuyển giá nội bộ (Transfer Pricing).

Điều chỉnh giao dịch phi hàng hóa nội bộ khác.

Tận dụng chênh lệch chính sách thuế quốc tế.

Làm phức tạp hóa cấu trúc sở hữu.

#### 2.2.5. Đo lường tránh thuế

Thuế suất hiệu dụng (Effective Tax Rate - ETR)

Chênh lệch lợi nhuận kế toán - thu nhập chịu thuế (Book-Tax Difference - BTĐ)

Các thước đo bất thường trong báo cáo tài chính

Các thước đo dài hạn và thay thế

#### 2.2.6. Các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi tránh thuế của doanh nghiệp

Đặc điểm doanh nghiệp.

Cơ cấu sở hữu và quản trị công ty.

Yếu tố vĩ mô và môi trường thể chế.

Yếu tố công nghệ và ESG.

### **2.2.7. Tác động của tránh thuế doanh nghiệp**

Tác động tiêu cực: Gây thất thu ngân sách nhà nước, gây bất công thuế và mất lòng tin xã hội, gây méo mó thị trường và cạnh tranh không công bằng, tác động tiêu cực đến minh bạch tài chính và quản trị công

Tác động tích cực trong ngắn hạn từ góc nhìn doanh nghiệp: Tăng khả năng sinh lợi và tái đầu tư và ổn định tài chính doanh nghiệp trong thời kỳ khủng hoảng

Tác động đối với chính sách và quản trị công: Thúc đẩy cải cách và hiện đại hóa hệ thống thuế và cảnh báo rủi ro thể chế và nhu cầu xây dựng năng lực quản lý.

### **2.3. Lý thuyết về tác động của bất định chính sách đến tránh thuế doanh nghiệp**

#### **2.3.1. Tác động tích cực của bất định chính sách đến tránh thuế doanh nghiệp**

Bất định chính sách có thể tác động tích cực, tức là thúc đẩy hành vi tránh thuế của doanh nghiệp. Cơ chế này bao gồm: (i) tăng giá trị cận biên của dòng tiền thuế tiết kiệm được trong bối cảnh chi phí vốn cao; (ii) nhu cầu dự trữ thanh khoản nhằm phòng vệ trước các cú sốc chính sách; (iii) sự suy giảm kỷ luật của thị trường vốn trong ngắn hạn; và (iv) cơ hội tận dụng kẽ hở pháp lý ở những hệ thống giám sát yếu.

#### **2.3.2. Tác động tiêu cực của bất định chính sách đến tránh thuế doanh nghiệp**

Bất định chính sách có thể khiến doanh nghiệp giảm tránh thuế do: (i) chi phí pháp lý, uy tín và đại diện gia tăng; (ii) lợi ích biên từ tiết kiệm thuế suy giảm do thiếu cơ hội đầu tư; (iii) sức ép giám sát từ thị trường vốn; và (iv) yêu cầu tăng cường kiểm soát nội bộ.

### **2.4. Kinh nghiệm quốc tế về bất định chính sách và tránh thuế doanh nghiệp**

#### **2.4.1. Tổng quan kinh nghiệm quốc tế về tác động của bất định chính sách đến tránh thuế**

##### **2.4.1.1. Kinh nghiệm từ Trung Quốc**

Ổn định chính sách là yếu tố then chốt để kiểm soát hành vi thuế của doanh nghiệp một cách hiệu quả và bền vững. Xây dựng hệ thống chính sách minh bạch, nhất quán, và dự báo được là cơ sở để giảm thiểu hành vi tránh thuế. Đồng thời, cần tăng cường năng lực kiểm soát nội bộ của doanh nghiệp, cải thiện khả năng tiếp cận vốn và thiết kế cơ chế khuyến khích phù hợp để doanh nghiệp tự nguyện tuân thủ chính sách thuế trong cả điều kiện bình thường lẫn bất ổn.

##### **2.4.1.2. Kinh nghiệm từ Hoa Kỳ**

Bất định chính sách thuế, xuất phát từ phân cực chính trị và các đạo luật thuế mang tính tạm thời, làm gia tăng rủi ro cảm nhận của nhà đầu tư đối với hành vi tránh thuế doanh nghiệp. Trong bối cảnh chính sách ổn định, tránh thuế thường được

xem là có lợi; nhưng khi bất định thuế gia tăng, các khoản tiết kiệm thuế bị đánh giá là kém bền vững và làm tăng biến động giá cổ phiếu. Tác động này mạnh hơn ở các doanh nghiệp có chiến lược thuế phức tạp và chủ yếu thể hiện qua rủi ro đặc thù. Bài học rút ra là môi trường thuế minh bạch, ổn định giúp nâng cao tuân thủ và giảm rủi ro thị trường.

##### **2.4.1.3. Kinh nghiệm từ Hy Lạp**

Thứ nhất, bất định chính sách có thể vô tình thúc đẩy tuân thủ thuế, tuy nhiên điều này đi kèm với rủi ro làm giảm đầu tư hoặc gia tăng chi phí hoạt động do doanh nghiệp phải duy trì “khoảng đệm” an toàn. Thứ hai, để khuyến khích hành vi tuân thủ bền vững, chính phủ cần đầu tư vào cải thiện chất lượng thể chế - bao gồm tính minh bạch, hiệu quả hành chính, và năng lực thực thi pháp luật. Thứ ba, trong thiết kế chính sách tài khóa, nhà nước cần nhận thức rằng môi trường chính sách ổn định và dự đoán được sẽ giúp giảm thiểu rủi ro hành vi né tránh không mong muốn, đồng thời tạo điều kiện cho doanh nghiệp xây dựng kế hoạch tài chính hợp lý hơn.

##### **2.4.1.4. Kinh nghiệm từ Australia**

Trước hết, việc giảm bất định chính sách - thông qua việc xây dựng hệ thống thuế rõ ràng, nhất quán và ổn định - là điều kiện tiên quyết để hạn chế hành vi tránh thuế. Thứ hai, chính sách thuế cần được thiết kế theo hướng quản lý rủi ro, thay vì áp dụng cách tiếp cận cưỡng chế đồng nhất. Cuối cùng, tính minh bạch và trách nhiệm giải trình cần được đặt ở trung tâm của cải cách thuế, nhằm tạo ra một môi trường chính sách có thể dự đoán được, thúc đẩy tuân thủ tự nguyện, đồng thời giảm thiểu chi phí quản lý của nhà nước.

##### **2.4.1.5. Kinh nghiệm từ Indonesia**

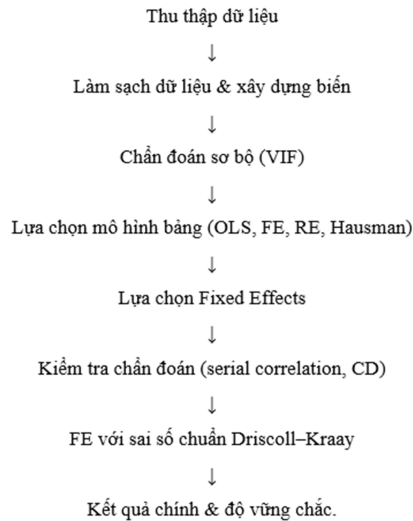
Đây là một bài học có giá trị đối với các nền kinh tế đang phát triển, trong đó có Việt Nam, trong việc xây dựng chính sách thuế và môi trường kinh doanh ổn định nhằm thúc đẩy tuân thủ và giảm thiểu tổn thất ngân sách từ hành vi tránh thuế.

#### **2.4.2. Bài học kinh nghiệm rút ra cho Việt Nam**

Ổn định chính sách là điều kiện tiên quyết để kiểm soát hành vi tránh thuế. Chất lượng thể chế và quản trị công là yếu tố quyết định hiệu lực chính sách. Áp dụng cơ chế quản lý thuế theo rủi ro thay vì cưỡng chế đồng loạt. Nâng cao chất lượng quản trị doanh nghiệp để điều tiết hành vi tài chính. Minh bạch thông tin và trách nhiệm giải trình là nền tảng cho cải cách chính sách thuế. Chính sách hỗ trợ cần đi kèm với cơ chế tuân thủ rõ ràng. Hành vi tránh thuế bị chi phối bởi đặc điểm tài chính và cấu trúc sở hữu.

CHƯƠNG 3: PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

3.1. Phương pháp tiếp cận



Sơ đồ 3.1. Quy trình nghiên cứu

Nguồn: Tác giả phát triển.

3.2. Thu thập và xử lý dữ liệu nghiên cứu

Dữ liệu doanh nghiệp được thu thập từ báo cáo tài chính thường niên đã kiểm toán của 557 doanh nghiệp phi tài chính niêm yết trên HOSE và HNX trong giai đoạn 2005-2024, thông qua cơ sở dữ liệu FINPRO. Biến độc lập chính của nghiên cứu là bất định kinh tế và chính sách, được đo lường bằng Vietnam World Uncertainty Index (WUI) do Ahir et al. (2022) xây dựng. Chỉ số này được thu thập từ cơ sở dữ liệu FRED. Nghiên cứu sử dụng các biến kiểm soát ở cấp độ vĩ mô, bao gồm tăng trưởng GDP, FDI so với GDP và lãi suất cho vay, được thu thập từ World Bank. Giai đoạn nghiên cứu 2005-2024 được lựa chọn do đây là thời kỳ Việt Nam trải qua nhiều cú sốc và cải cách quan trọng.

3.3. Xây dựng và đo lường biến nghiên cứu

Bảng 3.1. Các biến nghiên cứu và cách đo lường

Nhóm	Biến	Ký hiệu	Thang đo	Nguồn dữ liệu	Kế thừa nghiên cứu
Biến phụ thuộc	Thuế suất hiệu dụng tiền mặt	Cash ETR	Thuế TNDN đã nộp bằng tiền mặt / Lợi nhuận trước thuế	FINPRO	Dyreng et al., 2008

Nhóm	Biến	Ký hiệu	Thang đo	Nguồn dữ liệu	Kế thừa nghiên cứu
	Chênh lệch kế toán - thuế chuẩn hoá	Scale BTĐ	(Lợi nhuận kế toán - Thu nhập chịu thuế) / Tổng tài sản	FINPRO	Aronmwan & Okaiwele, 2019
Biến giải thích chính	Bất định chính sách	WUI	Chỉ số World Uncertainty Index của Việt Nam (chuẩn hóa theo năm)	FRED	Ahir et al. (2022)
Biến kiểm soát DN	Quy mô DN	Size	Logarit tự nhiên của tổng tài sản	FINPRO	Aronmwan & Okaiwele, 2019
	Khả năng sinh lời	ROA	Lợi nhuận sau thuế / Tổng tài sản	FINPRO	Aronmwan & Okaiwele, 2019
	Đòn bẩy tài chính	Leverage	Tổng nợ / Tổng tài sản	FINPRO	Aronmwan & Okaiwele, 2019
	Tài sản hữu hình	Tangibility	Tài sản hữu hình / Tổng tài sản	FINPRO	Aronmwan & Okaiwele, 2019
Biến kiểm soát vĩ mô	Tăng trưởng kinh tế	GDP	Tốc độ tăng trưởng GDP	World Bank	Ahir et al. (2022)
	Đầu tư trực tiếp nước ngoài	FDI	FDI ròng / GDP	World Bank	Ahir et al. (2022)
	Lãi suất	Interest	Lãi suất cho vay bình quân	World Bank	Ahir et al. (2022)

Nguồn: Tác giả phát triển.

3.4. Mô hình nghiên cứu

Mô hình tổng quát được ước lượng như sau:

$$ETR_{i,t} = \alpha + \beta_1 WUI_t + \beta_2 FirmControl_{i,t} + \beta_3 MacroControl_t + \mu_i + \lambda_t + \varepsilon_{i,t}$$

Trong đó:

$ETR_{i,t}$ : lần lượt được đo lường bằng Cash ETR và Scaled BTĐ;

$WUI_t$ : chỉ số bất định chính sách của Việt Nam.

$FirmControl_{i,t}$ : bao gồm các biến kiểm soát ở cấp độ doanh nghiệp.

$MacroControl_t$ : bao gồm các biến kiểm soát ở cấp độ vĩ mô.

$\mu_i$  và  $\lambda_t$ : lần lượt đại diện cho hiệu ứng cố định doanh nghiệp và năm;

$\varepsilon_{i,t}$ : Sai số chuẩn được điều chỉnh theo cụm doanh nghiệp nhằm khắc phục hiện tượng tự tương quan và phương sai thay đổi.

### ***Quy trình lựa chọn mô hình nghiên cứu phù hợp***

Bước 1: Phân tích mô tả và kiểm tra đa cộng tuyến

Bước 2: Ước lượng mô hình Pooled OLS (mô hình cơ sở)

Bước 3: So sánh Pooled OLS với Fixed Effects và Random Effects

Bước 4: Kiểm định Hausman (lựa chọn giữa FE và RE)

Bước 5: Kiểm định poolability và xác nhận hiệu ứng cố định

Bước 6: Kiểm định khuyết tật của mô hình dữ liệu bảng

Bước 7: Điều chỉnh phương pháp ước lượng và mô hình cuối cùng

## **CHƯƠNG 4: THỰC TRẠNG TÁC ĐỘNG BẤT ĐỊNH CHÍNH SÁCH ĐẾN TRÁNH THUẾ DOANH NGHIỆP TẠI VIỆT NAM**

### **4.1. Thực trạng bất định chính sách tại Việt Nam**

#### ***4.1.1. Thực trạng bất định chính sách tại Việt Nam giai đoạn 2005 - 2010***

Giai đoạn 2005-2007, bất định chính sách tại Việt Nam ở mức thấp nhờ tăng trưởng cao và kỳ vọng hội nhập WTO. Từ năm 2008, khủng hoảng tài chính toàn cầu, lạm phát cao và điều hành chính sách thiếu nhất quán khiến bất định tăng mạnh và duy trì ở mức cao đến năm 2010.

#### ***4.1.2. Thực trạng bất định chính sách tại Việt Nam giai đoạn 2011 - 2015***

Giai đoạn 2011-2012: Bất định chính sách cao trong bối cảnh mất ổn định vĩ mô

Giai đoạn 2013-2014: Bất định chính sách đạt đỉnh gắn với khủng hoảng nợ xấu

Năm 2015: Bất định chính sách giảm rõ rệt nhờ ổn định vĩ mô được củng cố

#### ***4.1.3. Thực trạng bất định chính sách tại Việt Nam giai đoạn 2016 - 2020***

Giai đoạn 2016-2020 có thể được xem là thời kỳ ổn định chính sách nổi bật của Việt Nam trong dài hạn. Ngoại trừ năm 2020 chịu tác động của đại dịch COVID-19, mức độ bất định chính sách nhìn chung duy trì ở mức thấp, phản ánh môi trường vĩ mô lành mạnh, chính sách điều hành nhất quán và tiến trình hội nhập quốc tế hiệu quả.

#### ***4.1.4. Thực trạng bất định chính sách tại Việt Nam giai đoạn 2021 - 2024***

Sau giai đoạn ổn định tương đối kéo dài 2016-2020, mức độ bất định chính sách tại Việt Nam gia tăng trở lại rõ rệt trong giai đoạn 2021-2024, phản ánh môi trường kinh tế - chính sách chịu tác động đồng thời của nhiều cú sốc lớn. Giai đoạn 2021-2024 được xem là thời kỳ “bất định kép”: nền kinh tế vừa phục hồi mạnh mẽ sau cú sốc chưa từng có, vừa phải đối diện với các rủi ro mới mang tính cấu trúc và toàn cầu.

#### ***4.1.5. Đánh giá thực trạng bất định chính sách tại Việt Nam***

BĐCS tại Việt Nam gia tăng trở lại và duy trì ở mức cao, phản ánh qua chỉ số WUI tăng mạnh từ sau năm 2021. Nguyên nhân đến từ cú sốc bên ngoài như COVID-

19, xung đột địa chính trị, lạm phát và thắt chặt tài chính toàn cầu, cùng với bất ổn nội tại trong lĩnh vực tài chính - bất động sản và khủng hoảng trái phiếu doanh nghiệp. Bất định chính sách lan tỏa tiêu cực đến đầu tư, FDI và chi phí vốn, trong khi hạn chế về minh bạch, phối hợp chính sách và năng lực dự báo làm gia tăng rủi ro.

### **4.2. Thực trạng tránh thuế tại Việt Nam**

#### ***4.2.1. Khung pháp lý và nỗ lực chống tránh thuế tại Việt Nam***

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và gia tăng hoạt động của các tập đoàn đa quốc gia, Việt Nam đã đẩy mạnh hoàn thiện khung pháp lý chống tránh thuế và chuyển giá trong giai đoạn 2020-2025. Các biện pháp trọng tâm gồm ban hành Luật Quản lý thuế 2019, siết chặt quản lý giao dịch liên kết qua Nghị định 132/2020, luật hóa cơ chế APA và áp dụng khuyến nghị BEPS. Đồng thời, Việt Nam mở rộng hợp tác quốc tế về thuế, ký nhiều hiệp định tránh đánh thuế hai lần và triển khai Đề án chống xói mòn cơ sở thuế.

#### ***4.2.2. Thực trạng tránh thuế tại Việt Nam giai đoạn 2005-2024***

**Bảng 4.1. Các chỉ số tránh thuế và đặc điểm tài chính của doanh nghiệp theo ngành**

Ngành	Số DN	Cash ETR	BTD	Tangibility	Leverage	ROA
Tiện ích công cộng	55	0,151	0,018	0,38	0,476	0,077
Truyền thông	1	0,159	0,01	0,041	0,366	0,149
Hàng tiêu dùng	93	0,168	0,016	0,209	0,449	0,085
Công nghệ thông tin	17	0,178	0,012	0,081	0,481	0,06
Nguyên vật liệu	89	0,178	0,012	0,191	0,489	0,071
Dược phẩm & y tế	26	0,181	0,008	0,192	0,405	0,085
Công nghiệp	224	0,19	0,007	0,203	0,506	0,063
Dầu khí	6	0,193	0,011	0,264	0,516	0,058
Dịch vụ tiêu dùng	46	0,196	0,004	0,173	0,386	0,085

*Nguồn: Tác giả tính toán từ dữ liệu tài chính các doanh nghiệp phi tài chính niêm yết giai đoạn 2005-2024*

Giai đoạn 2005-2024, tránh thuế của doanh nghiệp niêm yết Việt Nam khác biệt theo ngành. Ngành tiện ích có Cash ETR thấp, BTD cao nhờ ưu đãi và khấu hao. Dịch vụ tiêu dùng, dầu khí có ETR cao, BTD thấp. Đặc điểm tài sản, đòn bẩy và hiệu quả hoạt động quyết định mức độ tránh thuế.



4.3. Đánh giá xu hướng tránh thuế tại Việt Nam

4.3.1. Xu hướng chung

Xu hướng tránh thuế tại Việt Nam trong giai đoạn 2005-2024 cho thấy ba đặc điểm nổi bật: (i) mức độ tránh thuế khác biệt rõ rệt giữa các ngành; (ii) sự dịch chuyển từ trốn thuế trực tiếp sang tránh thuế hợp pháp và có cấu trúc; và (iii) vai trò ngày càng lớn của các yếu tố quốc tế hóa và kinh tế số.

4.3.2. Nguyên nhân của hành vi tránh thuế

- Cấu trúc và thiết kế của chính sách thuế.
- Khác biệt giữa chuẩn mực kế toán và quy định thuế.
- Đặc điểm tài chính và cấu trúc nội tại của doanh nghiệp.
- Áp lực cạnh tranh và mục tiêu tối đa hóa lợi nhuận.
- Quá trình toàn cầu hóa và sự hiện diện của các tập đoàn đa quốc gia.
- Sự phát triển nhanh của kinh tế số và các mô hình kinh doanh mới.
- Hạn chế trong năng lực quản lý và thực thi pháp luật thuế.

4.4. Thực trạng tác động của bất định chính sách đến tránh thuế doanh nghiệp tại Việt Nam

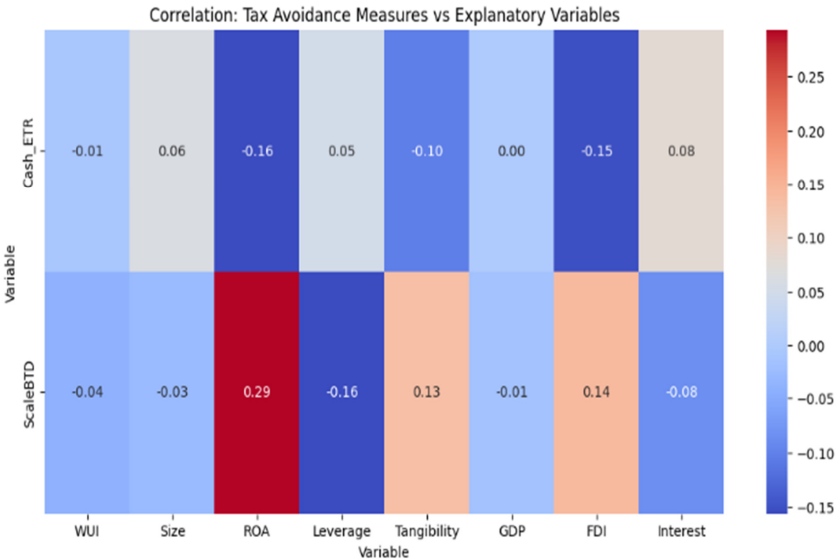
4.4.1. Thống kê mô tả

Bảng 4.2. Thống kê mô tả

Biến	Số quan sát	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Min	P25	Trung vị	P75	Max
Cash ETR	9.270	0,1715	0,1382	0	0,0607	0,1625	0,2386	0,5244
Scale BTĐ	9.270	0,0123	0,0357	-0,0391	-0,0075	0,0007	0,0252	0,1063
WUI	9.270	0,3677	0,2832	0	0,1644	0,2896	0,5184	0,944
Size	9.270	27,1238	1,4383	24,7503	26,0317	27,0003	28,1387	30,0451
ROA	9.270	0,0688	0,0583	0,0002	0,0219	0,0542	0,1009	0,2091
Leverage	9.270	0,4766	0,217	0,096	0,3018	0,4863	0,6554	0,8285
Tangibility	9.270	0,2138	0,1905	0,0071	0,062	0,1525	0,3156	0,6712
GDP	9.270	0,0615	0,0151	0,026	0,055	0,064	0,071	0,085
FDI	9.270	0,0497	0,0126	0,0394	0,0426	0,0456	0,05	0,0865
Interest	9.270	0,0338	0,0413	-0,0660	0,026	0,048	0,061	0,09

Nguồn: Tác giả phát triển qua Jupyter Notebook.

4.4.2. Ma trận tương quan và VIF



Biểu đồ 4.4. Ma trận tương quan

Nguồn: Tác giả phát triển qua Jupyter Notebook.

Kết quả cho thấy hầu hết các hệ số tương quan có giá trị tuyệt đối nhỏ đến trung bình, phản ánh mối quan hệ tuyến tính ở mức độ vừa phải giữa các biến.

Bảng 4.3. Kiểm tra đa cộng tuyến giữa các biến giải thích (VIF)

Biến	VIF
WUI	1,081
Size	1,178
ROA	1,320
Leverage	1,421
Tangibility	1,017
GDP	1,028
FDI	1,224
Interest	1,332

Nguồn: Tác giả phát triển qua Jupyter Notebook

Kết quả kiểm tra VIF khẳng định rằng đa cộng tuyến không phải là vấn đề đáng quan ngại trong mô hình nghiên cứu, và toàn bộ các biến giải thích được giữ lại cho các phân tích tiếp theo.

4.4.3. Kiểm định lựa chọn mô hình định lượng

Lựa chọn mô hình dữ liệu bảng

Bảng 4.4. Tổng hợp kết quả lựa chọn mô hình dữ liệu bảng

Tiêu chí	Cash ETR - OLS	Cash ETR - RE	Cash ETR - FE	Scale BTĐ - OLS	Scale BTĐ - RE	Scale BTĐ - FE
Số quan sát	9.270	9.270	9.270	9.270	9.270	9.270
R <sup>2</sup> (Within)	0,0634	0,0766	0,0856	0,1114	0,1248	0,1275
F-statistic	66,59***	81,28***	101,89*	158,00***	160,11***	159,02*
Hausman test	-	-	Bác bỏ RE	-	-	Bác bỏ RE
Poolability test	-	-	Bác bỏ	-	-	Bác bỏ
Hiệu ứng DN	Không	Ngẫu nhiên	Cố định	Không	Ngẫu nhiên	Cố định
Mô hình lựa chọn			FE			FE

Ghi chú: \*\*\* biểu thị mức ý nghĩa 1%.

Nguồn: Tác giả tính toán từ dữ liệu nghiên cứu.

Bảng 4.5. Kết quả kiểm định khuyết tật mô hình

Vấn đề kinh tế lượng	Kiểm định / Phương pháp	Cash ETR (Statistic)	Scale BTĐ (Statistic)	Kết luận
Phương sai thay đổi	Robust vs Clustered SE	Sai số chuẩn thay đổi	Sai số chuẩn thay đổi	Có heteroskedasticity
Tự tương quan theo thời gian	AR(1) trên phần dư	5,658	39,327	Có tự tương quan
Phụ thuộc chéo	Pesaran CD	12,957	16,229	Có phụ thuộc chéo
Hiệu ứng cá thể doanh nghiệp	Poolability F-test	37,585	79,017	Có hiệu ứng doanh nghiệp

Ghi chú:

AR(1) được kiểm định thông qua hồi quy phần dư trễ bậc một.

Pesaran CD kiểm định giả thuyết không về không tồn tại phụ thuộc chéo.

Poolability test kiểm tra khả năng gộp dữ liệu bảng.

Nguồn: Tác giả tính toán từ dữ liệu nghiên cứu.

Kiểm định phương sai thay đổi (Heteroskedasticity)

Bảng 4.6. Kết quả kiểm định mô hình hồi quy động

Biến phụ thuộc	Biến trễ	Hệ số	T-stat	p-value	Kết luận
Cash ETR	Cash ETR(t-1)	0,0366	2,432	0,0151	Có tính bền
Scale BTĐ	Scale BTĐ(t-1)	0,3483	19,545	0,0000	Tính bền mạnh

Nguồn: Tác giả tính toán từ dữ liệu nghiên cứu.

Tổng hợp các hậu kiểm định cho thấy mô hình dữ liệu bảng trong nghiên cứu tồn tại các khuyết tật kinh tế lượng phổ biến, bao gồm phương sai thay đổi, tự tương quan theo thời gian và phụ thuộc chéo, việc sử dụng sai số chuẩn thông thường hoặc chỉ cluster theo doanh nghiệp là chưa đủ để đảm bảo suy luận thống kê đáng tin cậy. Do đó, nghiên cứu áp dụng sai số chuẩn Driscoll-Kraay, một phương pháp điều chỉnh sai số chuẩn cho mô hình Fixed Effects cho phép đồng thời xử lý phương sai thay đổi, tự tương quan theo thời gian, và phụ thuộc chéo giữa các đơn vị.

4.4.4. Kết quả mô hình

Bảng 4.7. Kết quả hồi quy mô hình Fixed Effects (Driscoll-Kraay SE)

Biến	Cash ETR	Scale BTĐ
WUI	0.0192 -0.0147	-0.0109*** -0.0032
Size	0.0314*** -0.0083	-0.0053*** -0.0018
ROA	-0.5569*** -0.0508	0.1984*** -0.0323
Leverage	-0.0996*** -0.0155	0.0039 -0.007
Tangibility	-0.0423** -0.0138	0.0212*** -0.0037
GDP	0.2584 -0.2149	-0.1127** -0.0501
FDI	-1.1506*** -0.4161	0.2431** -0.1029
Interest	-0.1101 -0.149	-0.0017 -0.0356
Constant	-0.5482** -0.2332	0.1339*** -0.0505
Số quan sát	9,270	9,270
Số doanh nghiệp	557	557
R <sup>2</sup> (Within)	0.0856	0.1275
F-statistic (robust)	52.19***	97.98***
Hiệu ứng DN	Có	Có
Sai số chuẩn	Driscoll-Kraay	Driscoll-Kraay

*Ghi chú:*

*Sai số chuẩn Driscoll-Kraay được trình bày trong ngoặc đơn.*

*\*, \*\*, \*\*\* lần lượt tương ứng với mức ý nghĩa 10%, 5% và 1%.*

*Nguồn: Tác giả tính toán từ dữ liệu nghiên cứu.*

Kết quả ước lượng cho thấy mô hình Fixed Effects với sai số chuẩn Driscoll-Kraay có ý nghĩa thống kê cao đối với cả hai thước đo tránh thuế. Bất định chính sách (WUI) không ảnh hưởng đáng kể đến Cash ETR, nhưng làm giảm Scale BTĐ, hàm ý rằng bất định chính sách hạn chế các chiến lược tránh thuế dài hạn và mang tính cấu trúc hơn là nghĩa vụ thuế tiền mặt ngắn hạn. Ở cấp độ doanh nghiệp, quy mô lớn gắn với Cash ETR cao và BTĐ thấp; doanh nghiệp có khả năng sinh lời cao và tài sản hữu hình lớn có xu hướng tối ưu thuế mạnh hơn. Ở cấp độ vĩ mô, tăng trưởng kinh tế làm giảm tránh thuế dài hạn, trong khi FDI vừa làm giảm thuế tiền mặt vừa gia tăng các điều chỉnh kế toán-thuế; lãi suất không có tác động độc lập đáng kể.

#### **4.4.5. Thảo luận về kết quả kiểm định mô hình định lượng**

Nghiên cứu cung cấp bằng chứng rằng hành vi tránh thuế chịu tác động mạnh từ bối cảnh vĩ mô và mức độ bất định chính sách. Các thước đo như Cash ETR và Scale BTĐ phản ánh khía cạnh ngắn hạn, dài hạn của chiến lược thuế. Môi trường ổn định giúp tăng tuân thủ, trong khi bất định khiến doanh nghiệp điều chỉnh kế toán-thuế để bảo toàn lợi ích. Hàm ý chính sách nhấn mạnh ổn định thể chế, minh bạch và quản lý thuế dựa trên rủi ro. Doanh nghiệp cần tích hợp quản trị thuế vào quản trị rủi ro, ưu tiên chiến lược thận trọng, nâng cao hiệu quả và minh bạch quốc tế.

### **CHƯƠNG 5: KIẾN NGHỊ**

#### **5.1. Định hướng vĩ mô và chính sách thuế**

##### **5.1.1. Ổn định kinh tế vĩ mô và kiểm soát rủi ro**

Định hướng ổn định kinh tế vĩ mô và kiểm soát rủi ro của Việt Nam dựa trên ba trụ cột: (i) củng cố các cân đối lớn và an ninh tài chính quốc gia; (ii) điều hành linh hoạt, phối hợp chính sách tiền tệ - tài khóa để ứng phó với biến động; và (iii) nâng cao năng lực dự báo, quản trị rủi ro, kết hợp đa dạng hóa thị trường để giảm thiểu tác động của bất định toàn cầu. Đây chính là điều kiện tiên quyết cho việc triển khai các chính sách thuế và quản lý thuế hiệu quả, trong đó có nhiệm vụ kiểm soát hành vi tránh thuế của doanh nghiệp.

##### **5.1.2. Chính sách thuế và biện pháp chống tránh thuế trong khu vực FDI**

Việt Nam đã củng cố khung pháp lý và chính sách quản lý thuế theo hướng tiệm cận chuẩn mực quốc tế. Trọng tâm gồm hoàn thiện pháp luật chống chuyển giá theo Nghị quyết 50-NQ/TW, nội luật hóa các khuyến nghị BEPS thông qua Luật Quản lý thuế 2019 và Nghị định 132/2020, cải cách ưu đãi thuế theo hướng chọn lọc, áp dụng

thuế suất tối thiểu toàn cầu từ năm 2024, và hiện đại hóa công tác quản lý - thanh tra thuế. Các biện pháp này nhằm hạn chế xói mòn cơ sở thuế, nâng cao minh bạch và bảo đảm lợi ích ngân sách trong dài hạn.

##### **5.1.3. Ảnh hưởng của hợp tác quốc tế và sáng kiến BEPS**

Trong bối cảnh hội nhập sâu rộng, chính sách thuế Việt Nam chịu tác động mạnh từ các cam kết quốc tế và sáng kiến hợp tác toàn cầu. Các FTA thế hệ mới tạo áp lực cải cách theo hướng minh bạch và bình đẳng, khiến thuế nội địa trở thành trụ cột ngân sách và yêu cầu siết chặt quản lý chuyển giá. Việc ký kết nhiều hiệp định tránh đánh thuế hai lần, tham gia MAAC và MLI giúp tăng cường trao đổi thông tin và chống lạm dụng hiệp định. Đồng thời, sáng kiến BEPS và thuế tối thiểu toàn cầu 15% buộc Việt Nam chuyển từ ưu đãi thuế sang nâng cao chất lượng thể chế, năng lực quản lý và môi trường đầu tư minh bạch.

##### **5.1.4. Định hướng chính sách thuế doanh nghiệp**

Định hướng chính sách thuế doanh nghiệp Việt Nam tập trung vào mục tiêu ổn định, minh bạch và hiện đại hóa, phù hợp với bối cảnh hội nhập sâu rộng và chuẩn mực thuế quốc tế. Trọng tâm là duy trì thuế suất TNDN ổn định 20%, triển khai thuế tối thiểu toàn cầu 15% nhằm bảo vệ cơ sở thuế và hạn chế cạnh tranh thuế không lành mạnh. Chính sách ưu đãi thuế được cơ cấu lại theo hướng chọn lọc, gắn với đổi mới sáng tạo, kinh tế xanh và phát triển bền vững. Đồng thời, Việt Nam tăng cường nội luật hóa các chuẩn mực BEPS, kiểm soát giao dịch liên kết và vốn mỏng, hiện đại hóa quản lý thuế dựa trên số hóa và quản lý rủi ro, hướng tới một hệ thống thuế doanh nghiệp bền vững, bao trùm và công bằng.

#### **5.2. Kiến nghị với Quốc hội và cơ quan thuế Việt Nam**

##### **5.2.1. Ổn định và minh bạch hóa chính sách thuế**

Ổn định và minh bạch hóa chính sách thuế cần được xem là ưu tiên chiến lược. Các giải pháp trọng tâm gồm: hạn chế thay đổi chính sách đột ngột thông qua lộ trình trung - dài hạn; thực hiện tham vấn rộng rãi với doanh nghiệp và tổ chức nghề nghiệp trước khi ban hành chính sách; ban hành văn bản hướng dẫn chi tiết, thống nhất; tăng cường minh bạch thông tin và khả năng tiếp cận chính sách; đồng thời thiết lập cơ chế giải thích chính thức mang tính ràng buộc pháp lý.

##### **5.2.2. Quản lý thuế theo đặc điểm cấu trúc vốn của doanh nghiệp**

Hàm ý quản lý đặt ra là cần áp dụng cách tiếp cận phân hóa theo cấu trúc vốn. Đối với doanh nghiệp có đòn bẩy thấp, trọng tâm quản lý nên là giám sát giao dịch liên kết, kiểm soát ưu đãi thuế và chuẩn hóa kế toán - kiểm toán, kết hợp mở rộng áp dụng APA. Ngược lại, với doanh nghiệp có đòn bẩy cao, cần siết chặt giới hạn khấu trừ lãi vay theo chuẩn BEPS, minh bạch hóa các khoản vay nội bộ và triển khai thanh tra chuyên đề về vốn mỏng.

### **5.2.3. Giám sát phân nhóm theo quy mô và khả năng sinh lợi**

Đối với doanh nghiệp lớn và doanh nghiệp có lợi nhuận cao, cần áp dụng cơ chế giám sát chặt chẽ hơn thông qua công khai minh bạch thông tin thuế, phân tích rủi ro dựa trên dữ liệu lớn và thanh tra định kỳ có trọng tâm. Ngược lại, với doanh nghiệp nhỏ và vừa, trọng tâm nên chuyển sang hỗ trợ tuân thủ tự nguyện thông qua đơn giản hóa thủ tục, cung cấp công cụ kế toán - thuế và đào tạo kiến thức cơ bản.

### **5.2.4. Tăng cường năng lực thực thi và giám sát của cơ quan thuế**

Trước hết, cần đầu tư mạnh vào công nghệ quản lý hiện đại, đặc biệt là trí tuệ nhân tạo và phân tích dữ liệu lớn, nhằm xây dựng hệ thống quản lý rủi ro thuế cho phép phân loại doanh nghiệp theo mức độ rủi ro và tập trung giám sát vào nhóm có nguy cơ cao. Thứ hai, phải đẩy mạnh đào tạo chuyên sâu cho cán bộ thuế về tài chính doanh nghiệp đa quốc gia, chuẩn mực thuế quốc tế và kỹ năng khai thác công nghệ, đồng thời hình thành đội ngũ chuyên gia liên ngành. Thứ ba, cần mở rộng hợp tác quốc tế thông qua các cơ chế như BEPS, CRS và MAAC để trao đổi thông tin và kiểm soát hiệu quả các hành vi tránh thuế xuyên biên giới.

### **5.2.5. Hoàn thiện khung pháp lý về chống chuyển giá và giao dịch liên kết**

Các giải pháp trọng tâm gồm: (i) nội luật hóa đầy đủ các khuyến nghị BEPS như không chế khấu trừ lãi vay, báo cáo lợi nhuận liên quốc gia (CbCR) và thuế tối thiểu nội địa; (ii) mở rộng áp dụng cơ chế thỏa thuận trước về giá (APA) và cơ chế giải quyết tranh chấp song phương (MAP) nhằm giảm rủi ro đánh thuế trùng và tranh chấp; (iii) xây dựng cơ sở dữ liệu giá chuyển giao độc lập kết hợp phân tích dữ liệu lớn để phát hiện bất thường; và (iv) tăng cường chế tài xử phạt gắn với trách nhiệm giải trình và minh bạch thuế.

### **5.2.6. Siết chặt quản lý thương mại điện tử và kinh tế số**

Trọng tâm là kiểm soát dòng tiền thông qua phối hợp giữa cơ quan thuế, ngân hàng, tổ chức thanh toán và sàn thương mại điện tử; hoàn thiện quy định hóa đơn điện tử cho mọi giao dịch số, kể cả xuyên biên giới; và xây dựng hệ thống quản lý rủi ro thuế dựa trên dữ liệu lớn và trí tuệ nhân tạo. Song song, cần tăng cường tuyên truyền, hỗ trợ người nộp thuế để nâng cao tuân thủ tự nguyện, đặc biệt với cá nhân và doanh nghiệp nhỏ. Cuối cùng, hợp tác quốc tế trong khuôn khổ BEPS, CRS và MAAC là điều kiện then chốt để quản lý hiệu quả các nền tảng số toàn cầu.

### **5.2.7. Nâng cao tính minh bạch trong quản lý thuế**

Để khắc phục, cần triển khai đồng bộ các giải pháp: (i) thiết kế chế tài xử phạt gắn với quy mô doanh thu/lợi nhuận, kết hợp hình phạt bổ sung ngoài truy thu; (ii) công khai thông tin vi phạm và kết quả thanh tra thuế nhằm tạo áp lực dư luận và rủi

ro uy tín; (iii) áp dụng các cơ chế tuân thủ nâng cao đối với doanh nghiệp lớn; và (iv) tăng cường giám sát dựa trên rủi ro, đặc biệt theo đặc điểm cấu trúc vốn và mức độ hội nhập quốc tế của doanh nghiệp.

### **5.2.8. Thúc đẩy tuân thủ tự nguyện và trách nhiệm xã hội**

Trước hết, cơ quan thuế nên khuyến khích doanh nghiệp công bố báo cáo minh bạch thuế, phản ánh nghĩa vụ thuế đã thực hiện, các ưu đãi được hưởng và mức đóng góp cho ngân sách, theo các chuẩn mực quốc tế phù hợp. Thứ hai, cần thiết lập cơ chế khen thưởng và công nhận doanh nghiệp tuân thủ tốt, thông qua chứng nhận, xếp hạng hoặc ưu tiên thủ tục hành chính, biến tuân thủ thuế thành một lợi thế cạnh tranh. Thứ ba, tăng cường truyền thông chính sách theo hướng nhấn mạnh thuế như một đóng góp cho phát triển bền vững, thay vì chỉ là nghĩa vụ pháp lý.

## **5.3. Kiến nghị với doanh nghiệp**

### **5.3.1. Nâng cao nhận thức và cam kết tuân thủ pháp luật thuế**

Doanh nghiệp cần thay đổi căn bản cách tiếp cận, chuyển từ tư duy “né tránh thuế” sang coi tuân thủ thuế là một trụ cột của trách nhiệm xã hội và quản trị bền vững. Việc nộp thuế đầy đủ và minh bạch không chỉ là nghĩa vụ pháp lý, mà còn là nền tảng để xây dựng uy tín dài hạn với nhà đầu tư, đối tác và xã hội. Ban lãnh đạo doanh nghiệp cần thể chế hóa cam kết này thông qua bộ quy tắc ứng xử nội bộ, lồng ghép nguyên tắc tuân thủ thuế vào chiến lược ESG và phát triển bền vững. Kinh nghiệm quốc tế cho thấy, việc công bố báo cáo minh bạch thuế giúp doanh nghiệp gia tăng tính trách nhiệm giải trình và củng cố niềm tin thị trường.

### **5.3.2. Thiết lập hệ thống quản trị thuế nội bộ chuyên nghiệp**

Doanh nghiệp cần thiết lập một hệ thống quản trị thuế nội bộ (tax governance) mang tính chủ động và chiến lược. Cụ thể, doanh nghiệp nên thành lập bộ phận quản trị thuế chuyên trách hoặc phân công rõ chức năng này trong cơ cấu tài chính - kế toán, với ba nhiệm vụ trọng tâm: (i) tư vấn chiến lược thuế và đánh giá tác động thuế trong các quyết định tài chính - đầu tư; (ii) bảo đảm tuân thủ thông qua kiểm soát nội bộ, rà soát định kỳ hồ sơ thuế và cập nhật chính sách; (iii) quản lý quan hệ với cơ quan thuế, bao gồm chuẩn bị hồ sơ thanh tra và xử lý tranh chấp. Song song, cần ban hành quy chế quản trị thuế nội bộ, gắn trách nhiệm thuế với quy trình phê duyệt quyết định quản trị, nhằm hạn chế các lựa chọn ngắn hạn gây rủi ro dài hạn. Việc ứng dụng công nghệ, như hệ thống ERP tích hợp quản lý thuế, sẽ góp phần nâng cao tính chính xác, minh bạch và hiệu quả vận hành.

### **5.3.3. Tăng cường minh bạch hóa báo cáo tài chính - thuế**

Doanh nghiệp cần chủ động xây dựng và công bố báo cáo minh bạch thuế (tax transparency report) hằng năm, song song với báo cáo tài chính. Báo cáo này nên bao

gồm: (i) cơ cấu doanh thu và lợi nhuận theo lĩnh vực hoặc địa bàn; (ii) tổng số thuế và các khoản đóng góp ngân sách, phân loại theo từng sắc thuế; (iii) các ưu đãi thuế được hưởng và cơ sở pháp lý tương ứng; (iv) chính sách và quy trình quản trị thuế nội bộ. Đối với các tập đoàn đa quốc gia, việc áp dụng báo cáo lợi nhuận liên quốc gia (CbCR) hoặc tham chiếu các chuẩn mực quốc tế như GRI sẽ giúp chuẩn hóa và nâng cao khả năng so sánh. Để tăng độ tin cậy, báo cáo cần được kiểm toán độc lập và công bố rộng rãi tới nhà đầu tư, đối tác và các bên liên quan.

#### **5.3.4. Quản trị cấu trúc vốn và chính sách vay nợ hợp lý**

Doanh nghiệp cần xây dựng chính sách tài chính dài hạn với tỷ lệ nợ vay hợp lý, tuân thủ nghiêm giới hạn khấu trừ chi phí lãi vay, bảo đảm các khoản vay nội bộ phù hợp nguyên tắc giao dịch độc lập và tăng cường công khai thông tin. Quản trị cấu trúc vốn hợp lý không chỉ giúp giảm rủi ro pháp lý và thuế, mà còn góp phần nâng cao tính bền vững tài chính và uy tín doanh nghiệp trong dài hạn.

#### **5.3.5. Chủ động thích ứng với các chuẩn mực quốc tế**

Thích ứng với chuẩn mực quốc tế không chỉ là yêu cầu tuân thủ pháp lý, mà còn là yếu tố quyết định uy tín và năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp. Minh bạch thuế ngày càng được nhà đầu tư, tổ chức tín dụng và thị trường vốn xem như một chỉ báo quan trọng về tính bền vững.

#### **5.3.6. Ứng dụng công nghệ trong quản trị thuế**

Việc hiện đại hóa quản trị thuế giúp doanh nghiệp không chỉ đáp ứng yêu cầu tuân thủ mà còn nâng cao năng lực cạnh tranh. Doanh nghiệp cần triển khai đồng bộ các giải pháp công nghệ, bao gồm sử dụng hóa đơn điện tử, tích hợp phần mềm kế toán - thuế với hệ thống của cơ quan thuế, và xây dựng hệ thống quản lý rủi ro thuế nội bộ dựa trên phân tích dữ liệu.

#### **5.3.7. Chú trọng yếu tố đạo đức và trách nhiệm xã hội trong chiến lược thuế**

Doanh nghiệp cần xây dựng bộ quy tắc đạo đức kinh doanh, xác định rõ thuế là một phần của trách nhiệm xã hội, lồng ghép quản trị thuế vào chiến lược phát triển bền vững.

#### **5.3.8. Tăng cường đối thoại và hợp tác với cơ quan thuế**

Các cơ chế hợp tác như Thỏa thuận trước về giá (APA) cho phép doanh nghiệp và cơ quan thuế thống nhất trước phương pháp xác định giá giao dịch liên kết, giúp giảm thiểu rủi ro truy thu và tạo sự ổn định trong hoạch định tài chính dài hạn. Bên cạnh đó, đối thoại chính sách định kỳ và trao đổi thông tin hai chiều qua cổng điện tử giúp doanh nghiệp kịp thời phản ánh vướng mắc, đồng thời hỗ trợ cơ quan thuế hoàn thiện chính sách sát thực tiễn hơn.

## **KẾT LUẬN**

Nghiên cứu tập trung phân tích tác động của bất định chính sách đến tránh thuế doanh nghiệp tại Việt Nam trong giai đoạn gần đây. Bằng việc tổng hợp cơ sở lý luận, hệ thống khung pháp lý trong nước và quốc tế, đồng thời khai thác dữ liệu doanh nghiệp qua nhiều năm, nghiên cứu đã làm rõ hai điểm then chốt. Thứ nhất, bất định chính sách thuế và môi trường vĩ mô có ảnh hưởng đáng kể đến quyết định tài chính và chiến lược thuế của doanh nghiệp. Khi môi trường chính sách thiếu ổn định, doanh nghiệp thường có xu hướng gia tăng các hành vi tránh thuế nhằm giảm thiểu rủi ro, bảo toàn lợi nhuận. Thứ hai, mức độ tránh thuế không đồng nhất giữa các nhóm doanh nghiệp và các nhóm ngành.

Thực trạng tránh thuế được phân tích tại Việt Nam trong bối cảnh toàn cầu hóa, tập trung vào hoàn thiện khung pháp lý và phân tích thực nghiệm theo ngành. Giai đoạn 2020-2025, Việt Nam đã tăng cường chống tránh thuế thông qua Luật Quản lý thuế 2019, quy định giao dịch liên kết, áp dụng khuyến nghị BEPS và mở rộng hợp tác quốc tế. Phân tích giai đoạn 2005-2024 cho thấy mức độ tránh thuế khác nhau giữa các ngành, phản ánh tác động của ưu đãi thuế, đặc thù tài sản, đòn bẩy tài chính và chiến lược quản trị thuế.

Bên cạnh đó, nghiên cứu cũng nhận diện rõ nguyên nhân thúc đẩy doanh nghiệp thực hiện hành vi tránh thuế, bao gồm cả yếu tố khách quan và yếu tố chủ quan. Việc phân tách nguyên nhân giúp luận án đưa ra các kiến nghị có tính hệ thống: đối với Nhà nước, cần ổn định chính sách, hoàn thiện pháp luật, tăng năng lực thực thi và cải cách ưu đãi thuế; đối với doanh nghiệp, cần xây dựng chiến lược thuế bền vững, minh bạch và gắn trách nhiệm xã hội; đối với nghiên cứu và hoạch định chính sách trong tương lai, cần mở rộng dữ liệu, đa dạng phương pháp, tăng hợp tác quốc tế và chú trọng thách thức kinh tế số.

Kết quả nghiên cứu không chỉ có ý nghĩa về mặt lý luận - góp phần bổ sung vào kho tàng nghiên cứu tài chính công và quản trị thuế - mà còn có giá trị thực tiễn rõ rệt. Các phát hiện từ luận án có thể hỗ trợ cơ quan quản lý trong việc thiết kế chính sách thuế hiệu quả, giúp doanh nghiệp nhận thức rõ hơn rủi ro pháp lý và uy tín khi lạm dụng tránh thuế, đồng thời mở ra hướng nghiên cứu mới cho cộng đồng học thuật.

Hành vi tránh thuế doanh nghiệp trong bối cảnh bất định chính sách là vấn đề phức tạp, vừa mang tính kinh tế vừa mang tính pháp lý - xã hội. Việt Nam đang đứng trước yêu cầu kép: vừa duy trì môi trường đầu tư hấp dẫn, vừa kiểm soát hiệu quả thất thu ngân sách. Điều này đòi hỏi sự phối hợp chặt chẽ giữa Nhà nước, doanh nghiệp và cộng đồng nghiên cứu. Luận án khẳng định rằng, chỉ khi chính sách thuế được thiết kế ổn định, minh bạch và gắn với chuẩn mực quốc tế, đồng thời doanh nghiệp nâng cao trách nhiệm tuân thủ, thì hệ thống thuế mới thực sự trở thành công cụ hữu hiệu cho phát triển bền vững và công bằng đến năm 2030 và xa hơn.

## DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU CỦA TÁC GIẢ ĐƯỢC CÔNG BỐ

1. Lan Le Thi HUONG, Van Bui DO, Huong Truong Thi THU (2022), ‘Impact of Cash flow on firm’s Operational Efficiency in Vietnam: Mediation Role of State Ownership’, *Örgütsel Davranış Araştırmaları Dergisi Journal Of Organizational Behavior Research*, Cilt / Vol. 7, Sayı / Is. 2, Yıl / Year 2022, Sayfa/Pages: 30-47 <https://doi.org/10.51847/Sd9SolqBjQ>
2. Nghi Huu Phan, Van Do Bui and Loan Thi Quynh Nguyen (2023), ‘How economic policy uncertainty affects foreign direct investment inflows: implications for the post- Covid-19 pandemic period’, *International Journal of Social Economics*, © Emerald Publishing Limited 0306-8293, DOI 10.1108/IJSE-02-2023-0114
3. Bui Do Van (2025), ‘The Impact of Economic Policy Uncertainty on tax Avoidance’, *International Conference Proceedings: AI and Innovations in Financial Market Analysis*, National Economics University Publishing House, pp. 2101-2115.